

Số: 166 /BC-DTNTNP

Nậm Pồ, ngày 28 tháng 6 năm 2024

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục năm học 2023-2024**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thực hiện Công văn số 2159/SGDDĐT-QLCL, ngày 31/8/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Khảo thí - Kiểm định chất lượng giáo dục trung học năm học 2023-2024.

Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ báo cáo kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo năm học 2023-2024 với những nội dung cụ thể như sau:

#### **I. Quán triệt hệ thống văn bản pháp quy**

Triển khai đầy đủ nội dung quy chế thực hiện công khai đến toàn thể cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong cuộc họp cơ quan.

Triển khai hệ thống văn bản liên quan:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

- Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

- Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của BGDĐT quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục trong hệ thống quốc dân;

- Luật quản lý tài sản công 2017; Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 151/2017/NĐ-CP;

- Luật phòng chống tham nhũng; Nghị định 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng,

chống tham nhũng; nghị định 130/NĐ-Cp ngày 30/10/2020 của Chính phủ về

kiểm soát tài sản thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

## **II. Thực hiện công khai**

### **1. Nội dung công khai**

#### **1.1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

**a) Cam kết chất lượng giáo dục năm 2023-2024:** Điều kiện về đối tượng tuyển sinh, chương trình giáo dục, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý: kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được *(Có biểu mẫu số 09 theo TT 36 kèm theo)*.

**b) Chất lượng giáo dục thực tế:** Công khai số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm 2023-2024, số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự thi tốt nghiệp THPT, số học sinh được công nhận tốt nghiệp THPT *(Có biểu mẫu số 10 theo Thông tư 36 kèm theo)*.

**c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:** Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được.

**d) Kiểm định cơ sở giáo dục:** Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, hoàn thành báo cáo tự đánh giá, đề nghị đánh giá ngoài.

#### **1.2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục**

**a) Cơ sở vật chất:** số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh nội trú; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định *(Có biểu mẫu số 11 theo Thông tư 36 kèm theo)*.

**b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên:** số lượng giáo viên, cán bộ quản lý được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp *(Có biểu mẫu số 12 theo Thông tư 36 kèm theo)*.

#### **1.3. Công khai thu chi tài chính**

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg, ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC; Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ công khai tài chính gồm:

- Thông báo công khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 (biểu 2);
- Thông báo công khai quyết toán thu, chi nguồn NSNN năm 2023 (biểu 4);
- Thông báo công khai quyết toán thu, chi khoản đóng góp của tổ chức cá nhân năm học 2023 -2024 (nếu có).

## 2. Hình thức và thời điểm công khai

### 2.1. Hình thức

- Tổ chức công khai trong Hội đồng sư phạm nhà trường bằng hình thức niêm yết thông báo tại bảng tin;

- Công khai trên phạm vi toàn thể phụ huynh nhân dân, cán bộ viên chức, học sinh bằng hình thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường, website: [www.dtnntnampo.edu.vn](http://www.dtnntnampo.edu.vn) để phụ huynh và cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh của nhà trường đều nắm rõ các nội dung thông báo để lựa chọn hình thức học tập phù hợp;

- Qua công khai cam kết về chất lượng giáo dục và công khai minh bạch về chất lượng giáo dục thực tế về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính tại trường đã tạo điều kiện cho học sinh và xã hội có cơ sở đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ giáo dục của nhà trường.

### 2. Thời điểm công khai

- Cam kết chất lượng, chất lượng giáo dục thực tế, các điều kiện đảm bảo chất lượng, thu chi tài chính đăng tải và niêm yết thông báo từ ngày 25/6/2024;

- Dự toán thu chi tài chính 2024 thông báo và đăng tải sau khi có quyết định phân bổ Ngân sách của Sở Giáo dục và Đào tạo;

- Tiếp tục đăng tải công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường và cập nhật khi khai giảng năm học mới và khi có thông tin mới hoặc thay đổi;

- Niêm yết công khai tại trường đảm bảo thuận tiện cho cha mẹ học sinh theo dõi. Thời điểm công bố là tháng 6/2024 và cập nhật đầu năm học mới vào tháng 9/2024 hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo năm học 2023-2024 của Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ./.

#### Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (Phòng KTKĐCLGD&CNTT);
- CB, GV, NV toàn trường;
- Lưu VT.



**Nguyễn Văn Tập**

**THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	<b>Điều kiện tuyển sinh</b>	Năm học lớp 9 học sinh được xếp loại học lực từ Trung bình trở lên, hạnh kiểm từ Khá trở lên (đối với chương trình hiện hành); đánh giá về học tập đạt mức Hoàn thành trở lên, đánh giá về năng lực và phẩm chất từ Đạt trở lên ( <i>mô hình trường học mới</i> ).		
II	<b>Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT quy định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018).</li> <li>- Học sinh học 06 môn học và 02 hoạt động giáo dục bắt buộc; lựa chọn 04 môn trong các môn học còn lại; vừa đáp ứng nhu cầu của học sinh vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường.</li> <li>-Xây dựng các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp.</li> <li>- Đánh giá HS theo Thông tư 22/2021/TTBGDĐT về đánh giá học sinh THCS, THPT (lớp 10)</li> <li>- Tổ chức học chính</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT quy định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018).</li> <li>- Học sinh học 06 môn học và 02 hoạt động giáo dục bắt buộc; lựa chọn 04 môn trong các môn học còn lại; vừa đáp ứng nhu cầu của học sinh vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường.</li> <li>-Xây dựng các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp.</li> <li>- Đánh giá HS theo Thông tư 22/2021/TTBGDĐT về đánh giá học sinh THCS, THPT (lớp 10)</li> <li>- Tổ chức học chính</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT quy định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2006 theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2026).</li> <li>- Tổ chức lồng ghép các hoạt động dạy học gồm: Tự chọn, bồi dưỡng học sinh.</li> <li>- Hướng dẫn ôn thi tốt nghiệp THPT.</li> <li>- Đánh giá hạnh kiểm và học lực của học sinh theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ GD-ĐT ban hành; Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày</li> </ul>



		khóa, ôn tập cùng cố kiến thức, ôn thi HSG	khóa, ôn tập cùng cố kiến thức, ôn thi HSG	26/8/2020 của Bộ GD-ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p><b>* Sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong năm học nhà trường tổ chức họp phụ huynh học sinh 4 lần vào dịp đầu năm học, kết thúc học kỳ I và cuối năm học và trước Kỳ thi TN THPT (đối với khối 12). Trao đổi tình hình học sinh thường xuyên qua giáo viên chủ nhiệm lớp bằng các hình thức như thư liên lạc gửi về gia đình, điện thoại, qua trao đổi trực tiếp với phụ huynh khi cần, qua thông báo với UBND các xã có học sinh đang học tại trường.</li> <li>- Thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục giữa nhà trường và gia đình.</li> <li>- Huy động mọi nguồn lực của cộng đồng cùng chăm lo sự nghiệp giáo dục của trường.</li> <li>- Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.</li> </ul> <p><b>* Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh phải kính trọng thầy giáo, cô giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường; đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước;</li> <li>- Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường;</li> <li>- Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân, giữ gìn và bảo vệ môi trường;</li> <li>- Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, tham gia công tác xã hội;</li> <li>- Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường;</li> <li>- Có hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục theo đúng quy định của nhà trường;</li> <li>- Không vi phạm những điều cấm đối với học sinh theo quy định của điều lệ trường Trung học.</li> <li>- Có thái độ tích cực, đấu tranh ngăn chặn những hành vi bị cấm ở trong nhà trường và giúp bạn cùng tiến bộ;</li> <li>- Lên lớp học tập chuyên cần, không bỏ học vì bất kỳ lý do nào.</li> </ul>		
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có đủ các thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GDĐT.</li> <li>- Học sinh được hưởng các chế độ theo quy định tại Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>- Có 10 phòng học kiên cố có đầy đủ bàn ghế, 03 phòng học bộ môn, 01 phòng học tiếng Anh với 30 cabin; hệ thống máy chiếu được bố trí lắp đặt đảm bảo 1 chiếc/1 lớp.</li> <li>- Có nhà ở và bếp ăn tập thể cho học sinh nội trú. Đáp ứng nhu cầu cho sinh hoạt và học tập. Môi trường học đường lành mạnh.</li> </ul>		
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, HĐNGLL theo chủ đề các tháng.</li> <li>- Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ các môn học vào thứ hai hàng tuần. Tổ chức giao lưu văn nghệ, TĐTT chào mừng các ngày lễ lớn trong năm như: ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, 08/3, ngày 26/3, vui Tết các dân tộc,...</li> <li>- Tổ chức cho học sinh giúp đỡ, thăm hỏi, tặng quà các gia đình chính sách, gia đình có công với cách mạng.</li> <li>- Tổ chức cho học sinh tìm hiểu kiến thức và tham gia các cuộc thi tìm hiểu Hiến pháp, Pháp luật, phòng chống HIV, ma túy, tìm hiểu luật an toàn giao thông...</li> </ul>		



		Khối 10	Khối 11	Khối 12
VI	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p><b>* Kết quả rèn luyện:</b> 100% xếp loại Đạt trở lên, trong đó loại Tốt, Khá đạt 99% trở lên. 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.</p> <p><b>* Kết quả học tập:</b> 100% từ Đạt trở lên, trong đó loại Tốt 3% trở lên; loại Khá 50% trở lên;</p> <p><b>* Thi HSG cấp tỉnh đạt:</b> 20 giải.</p>	<p><b>* Kết quả rèn luyện:</b> 100% xếp loại Đạt trở lên, trong đó loại Tốt, Khá đạt 99% trở lên. 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.</p> <p><b>* Kết quả học tập:</b> 100% Đạt trở lên, trong đó loại Tốt 3% trở lên; loại Khá 50% trở lên;</p> <p><b>* Thi HSG cấp tỉnh đạt:</b> 12 giải.</p>	<p><b>* Hạnh kiểm:</b> 100% xếp loại Trung bình trở lên, trong đó loại Tốt, Khá đạt 99% trở lên. 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.</p> <p><b>* Học lực:</b> 100% từ Trung bình trở lên, trong đó loại Giỏi 5% trở lên; loại Khá 60% trở lên; 100% học sinh đủ điều kiện thi tốt nghiệp THPT.</p> <p><b>* Thi HSG cấp tỉnh đạt:</b> 09 giải.</p> <p><b>* Tốt nghiệp THPT:</b> ước đạt 100%;</p> <p><b>* Xét tuyển Đại học, Cao đẳng:</b> ước đạt 43,48% học sinh đủ tốt nghiệp đủ điều kiện để vào các trường ĐH, CĐ.</p>
		<p><b>* Sức khỏe học sinh :</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh được cấp phát thuốc khi đau ốm thông thường. Trường làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với học sinh.</li> <li>- Thông báo kịp thời tình hình sức khỏe học sinh đến gia đình sau mỗi kỳ học hoặc khi học sinh đi nằm viện.</li> <li>- Học sinh được vận động tiêm phòng đầy đủ các loại vacxin trong năm học.</li> <li>- Học sinh được đánh giá sức khỏe cuối năm theo QĐ số 53/2008/QĐ-BGDĐT ngày 18/9/2008 về việc Quy định đánh giá xếp loại thể lực HS-SV: Loại Tốt: 95 %; Loại Đạt: 5%; Chưa đạt: Không.</li> </ul>		
VII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đảm bảo kiến thức, kỹ năng để học lên lớp 11	Đảm bảo kiến thức, kỹ năng để học lên lớp 12	Đảm bảo kiến thức, kỹ năng để thi tốt nghiệp THPT; học ĐH, CĐ hoặc đi học nghề.

Nậm Pồ, ngày 28 tháng 6 năm 2024

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Nguyễn Văn Tập**

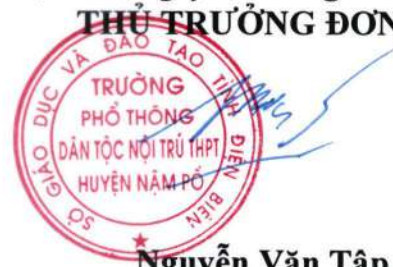
**THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>	<b>348</b>	<b>105</b>	<b>105</b>	<b>138</b>
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	93,10%	92,33%	97,14%	90,58%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	6,60%	6,67%	2,86%	9,42%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0,29%	0,95%	0%	0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>	<b>348</b>	<b>105</b>	<b>105</b>	<b>138</b>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	8,05%	7,62%	7,62%	8,70%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	61,49%	59,05%	60,95%	60,77%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	30,46%	33,33%	31,43%	27,53%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>348</b>	<b>105</b>	<b>105</b>	<b>138</b>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100 %	100 %	100 %	100 %
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	8,05%	7,62%	7,62%	8,70%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	61,49%	59,05%	60,95%	60,77%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>				
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	41	20	12	9
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0

V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	138
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp (ước đạt)	0	0	0	138
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	43,48%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	174/174	53/56	72/66	38/60
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	330/348	97/105	99/105	134/138

Nậm Pồ, ngày 28 tháng 6 năm 2024

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Nguyễn Văn Tập**



**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông  
Năm học 2023-2024**

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	10	Số m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	10	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	0	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	34,8	-
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>		-
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	29.601	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	5000	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>	600	
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	105	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	0	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )	0	
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	0	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	385,5	
5	Diện tích phòng khác (....)(m <sup>2</sup> )	0	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>	01	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	01	01/lớp
2	Khối lớp 11	01	01 lớp
3	Khối lớp 12	01	01 lớp
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	25	14 học sinh/bộ
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b>	14	Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	2	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	1bộ/lớp
5	Thiết bị khác...	1	

	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng (m<sup>2</sup>)</b>
<b>X</b>	Nhà bếp	01 ( 0m <sup>2</sup> )
<b>XI</b>	Nhà ăn	01 (50m <sup>2</sup> )

	<b>Nội dung</b>	<b>Số lượng phòng, tổng diện tích (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Số chỗ</b>	<b>Diện tích bình quân/chỗ</b>
<b>XII</b>	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
<b>XIII</b>	Khu nội trú	40 ( m <sup>2</sup> )	350	m <sup>2</sup> /chỗ

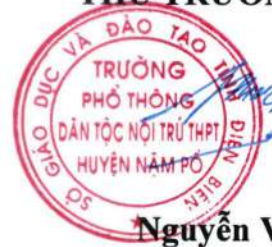
<b>XIV</b>	<b>Nhà vệ sinh</b>	<b>Dùng cho giáo viên</b>	<b>Dùng cho học sinh</b>		<b>Số m<sup>2</sup>/học sinh</b>	
			<b>Chung</b>	<b>Nam/Nữ</b>	<b>Chung</b>	<b>Nam/Nữ</b>
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	1	1/1	0	0,12
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(\*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	<b>Nội dung</b>	<b>Có</b>	<b>Không</b>
<b>XV</b>	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
<b>XVI</b>	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
<b>XVII</b>	Kết nối internet (ADSL)	x	
<b>XVIII</b>	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
<b>XIX</b>	Tường rào xây	x	

Nậm Pồ, ngày 28 tháng 6 năm 2024

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Nguyễn Văn Tập**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2023-2024**

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	34	0	5	22	2	1	4	22	2					
<b>I</b>	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	21		3	18				20	1					
1	Toán	3	0	1	2				2	1					
2	Lý	1	0	0	1				1						
3	Hóa	2	0	0	2				2						
4	Sinh	2	0	0	2				2						
5	Tin	1	0	0	1				1						
6	Ngữ văn	1	0	1	0				1						
7	Lịch Sử	2	0	0	2				2						
8	Địa lý	2	0	0	1				2						
9	Ngoại ngữ	1	0	0	1				1						
10	Công nghệ	1	0	0	1				1						
11	GD thể chất	2	0	0	2				2						
12	GDCD (GDKTPL)	1	0	0	1				1						
13	GDQPAN	1	0	0	1				1						
14	HĐTN, HN	1	0	0	1				1						
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	3	0	1	2				2	1					
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0				0	1					
2	Phó Hiệu trưởng	2	0	1	1				2						
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	10	0	0	3	2	1	4							

1	Văn thư	1	0	0	1	0	0	0						
2	Kế toán	1	0	0	1	0	0	0						
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	1	0	0						
4	Y tế	0	0	0	0	0	0	0						
5	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0						
6	Giáo vụ	1	0	0	1	0	0	0						
7	Thiết bị, thí nghiệm	0	0	0	0	0	0	0						
8	Bảo vệ	2	0	0	0	1	1	0						
9	Kỹ thuật viên	0	0	0	0	0	0	0						
10	Cấp dưỡng	4	0	0	0	0	0	4						

Nậm Pồ, ngày 28 tháng 6 năm 2024

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Nguyễn Văn Tập**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
 Đơn vị: Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ  
 Chương: 422



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 166/BC-DTNTNP, ngày 28/6/2024 của Trường PT DTNT THPT huyện Nậm Pồ

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1	Lệ phí	
2	Phí	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	
<b>2</b>	<b>Phí</b>	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>13,580.23</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>13,580.23</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,641.73
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6,938.5
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	





Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6.2	Dự án B	
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	





Biểu số A - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
 Đơn vị: Trường Phổ thông DTNT THPT huyện Nam Pô  
 Chương 422

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2023**

(Kèm theo Báo cáo số: 166/BC-DTNTNP, ngày 28/6/2024 của Trường PT DTNT THPT huyện Nam Pô

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>				
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>				
1	Lệ phí				
2	Phí				
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>12,206</b>	<b>12,206</b>		
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>12,206</b>	<b>12,206</b>	<b>0</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6,252	6,252		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5,954	5,954		
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				



8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				



7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B *				
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				